

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

---

<b>Mục lục</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 như sau:

### **1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Trụ sở: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng chẵn*).

Cơ cấu vốn tại thời điểm 31/12/2010

<b>Đối tượng góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Vốn góp của Nhà nước	0%
Cổ đông khác	100%
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>

### **Lĩnh vực kinh doanh chính**

Trong năm tài chính 2010 lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

### **3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 Kv và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Sản xuất thiết bị phụ kiện;
- Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hóa;
- Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

### **3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty**

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

Ông Đỗ Văn Chính	Chủ tịch
Ông Trần Đình Diệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Thành	Ủy viên
Ông Trần Hoàng Bính	Ủy viên
Ông Phan Đức Vinh	Ủy viên

#### **Ban giám đốc:**

Ông Trần Hoàng Bính	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/3/2010
Ông Đỗ Văn Chính	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/3/2010
Ông Phan Đức Vinh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Thành	Phó Giám đốc	

### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

### **5. Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

### **6. Trách nhiệm của Giám đốc**

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

### **6. Trách nhiệm của Giám đốc (tiếp theo)**

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

*Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2011*

**Giám đốc**

**Trần Hoàng Bính**

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

## VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập ngày 18/02/2011 từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2011*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đào Tiến Đạt**

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

**Nguyễn Thị Thanh Huệ**

Chứng chỉ KTV số: 0756/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010 đồng</b>	<b>01/01/2010 đồng</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.635.010.604</b>	<b>46.808.246.534</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.998.699.250</b>	<b>13.822.613.272</b>
1. Tiền	111	V.1	1.998.699.250	13.822.613.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.500.000.000	2.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.549.561.602</b>	<b>18.350.426.066</b>
1. Phải thu khách hàng	131		31.186.616.306	15.535.361.808
2. Trả trước cho người bán	132		1.857.558.588	1.469.984.094
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.273.388.029	1.914.331.521
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(768.001.321)	(569.251.357)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.031.875.871</b>	<b>9.521.900.436</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.031.875.871	9.521.900.436
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.554.873.881</b>	<b>2.313.306.760</b>
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.554.873.881	2.313.306.760
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.462.308.562</b>	<b>14.392.955.234</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.794.293.041</b>	<b>6.645.407.963</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.444.293.041	5.295.407.963
<i>Nguyên giá</i>	222		22.605.099.968	23.004.168.208
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.160.806.927)	(17.708.760.245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.350.000.000	1.350.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.350.000.000	1.350.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.842.540.400</b>	<b>5.016.900.100</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.450.690.730	9.893.858.510
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.608.150.330)	(4.876.958.410)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.825.475.121</b>	<b>2.730.647.171</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	194.072.566	555.443.765
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.631.402.555	2.175.203.406
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>58.097.319.166</b>	<b>61.201.201.768</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26.827.004.074</b>	<b>31.851.955.124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.028.636.922</b>	<b>31.798.509.174</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.005.666.669	12.809.930.611
2. Phải trả người bán	312		4.071.682.689	8.330.625.451
3. Người mua trả tiền trước	313		1.869.594.079	3.375.427.498
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.059.084.432	1.909.802.473
5. Phải trả người lao động	315		1.040.120.748	1.354.827.679
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.080.430.222	2.753.839.374
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	636.445.684	854.773.689
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		265.612.399	409.282.399
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>798.367.152</b>	<b>53.445.950</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	718.675.000	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		79.692.152	53.445.950
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>31.270.315.091</b>	<b>29.349.246.644</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>31.270.315.091</b>	<b>29.349.246.644</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
4. Cổ phiếu quỹ	414		(84.200.000)	(84.200.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.131.772.903	1.131.772.903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		324.032.368	324.032.368
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(213.264.009)	(2.134.332.456)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>58.097.319.166</b>	<b>61.201.201.768</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Văn Thị Loan

Vũ Danh Khánh

Trần Hoàng Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>41.565.781.842</b>	66.162.657.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		570.990.474	24.168.427
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>40.994.791.368</b>	<b>66.138.488.714</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>VI.28</b>	36.083.626.377	57.621.343.018
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>4.911.164.991</b>	<b>8.517.145.696</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>VI.29</b>	1.865.709.445	3.047.314.620
7. Chi phí tài chính	22	<b>VI.30</b>	2.036.411.285	1.411.152.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.025.600.115	707.124.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.500.730.269	3.161.674.247
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.239.732.882</b>	<b>6.991.633.174</b>
11. Thu nhập khác	31		1.361.866.486	1.188.441.487
12. Chi phí khác	32		40.174.772	700.538.680
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.321.691.714</b>	<b>487.902.807</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.561.424.596</b>	<b>7.479.535.981</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	<b>VI.31</b>	96.555.297	928.258.201
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	<b>VI.32</b>	543.800.851	(2.175.203.406)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.921.068.447</b>	<b>8.726.481.186</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.34</b>	<b>642</b>	<b>2.917</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Văn Thị Loan

Vũ Danh Khánh

Trần Hoàng Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2010

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	28.426.852.993	74.900.827.010
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(17.867.630.200)	(98.796.717.058)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.141.937.855)	(4.698.438.517)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.344.015.944)	(1.035.238.788)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(17.500.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.369.129.955	2.858.917.485
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.032.384.445)	(6.747.492.726)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>410.014.504</b>	<b>(33.535.642.594)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(1.196.100.000)	(242.740.746)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	636.000.000	1.000.850.700
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	927.295.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.147.286.478	185.745.420
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>587.186.478</b>	<b>1.871.150.374</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.149.180.911	99.300.597.125
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.970.295.915)	(55.303.335.984)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.821.115.004)</b>	<b>43.997.261.141</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(11.823.914.022)</b>	<b>12.332.768.921</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.822.613.272</b>	<b>1.489.844.351</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.998.699.250</b>	<b>13.822.613.272</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Văn Thị Loan

Vũ Danh Khánh

Trần Hoàng Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Trụ sở: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn tại thời điểm 31/12/2010

<b>Đối tượng góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Vốn góp của Nhà nước	0%
Cổ đông khác	100%
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Trong năm tài chính 2010 lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

**3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 Kv và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Sản xuất thiết bị phụ kiện;
- Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hóa;
- Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo *Chuẩn mực kế toán số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”*. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *“Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”*.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị ghi sổ kế toán của khoản đầu tư cao hơn giá thực tế trên thị trường, Công ty xác định mức dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cần trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời điểm} \\ \text{lập BCTC} \end{array} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh mà cần kết chuyển chi phí này vào một hay nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Công ty phân bổ khoản chi phí này theo năm ước tính mà khoản chi phí này phục vụ quá trình kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận: Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ được ghi nhận căn cứ vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá dự toán được duyệt hoặc đơn giá thỏa thuận trong các hợp đồng kinh tế với các nhà thầu phụ liên quan.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; Lỗ bán ngoại tệ; Chiết khấu thanh toán cho người mua; Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; Các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp là 10%.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Tiền mặt tại quỹ	94.652.156	57.211.426
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.904.047.094	13.765.401.846
<b>Cộng</b>	<b>1.998.699.250</b>	<b>13.822.613.272</b>

**(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	1.322.136.195	10.242.675.555
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Liên Chiểu	167.085.560	3.039.530.782
Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Liên Chiểu	50.500	50.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	0	6.978.067
Ngân hàng NN & PTNT Khu công nghiệp Hòa Khánh	0	1.073.100
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Liên Chiểu	0	9.641.347
Ngân hàng TMCP Nam Việt	0	1.617.613
Công ty Chứng khoán Đà Nẵng	8.031.878	80.670.386
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	404.770.628	382.146.729
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đà Nẵng	0	1.017.767
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thanh Khê	1.972.333	0
<b>Cộng</b>	<b>1.904.047.094</b>	<b>13.765.401.846</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3.500.000.000	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam vay	0	2.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Các khoản cho vay mượn tạm thời	54.918.613	54.918.613
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	913.920.000	913.920.000
Công ty Xây dựng Cầu đường 503	117.998.430	117.998.430
Công ty An Bình	64.762.798	64.762.798
Công ty Công trình Giao thông 246	13.494.091	13.494.091
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền	118.628.842	118.628.842
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	197.666.667	0
Phải thu khác	846.917.201	630.608.747
<b>Cộng</b>	<b>2.273.388.029</b>	<b>1.914.331.521</b>

**4. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	327.763.045	554.249.081
Công cụ, dụng cụ	41.795.658	15.615.106
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.662.317.168	8.952.036.249
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3.031.875.871</b>	<b>9.521.900.436</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	1.888.674.558	12.567.006.845	6.883.287.504	1.665.199.301	23.004.168.208
Tăng do mua sắm	0	34.818.182	1.196.787.836	42.772.727	1.274.378.745
Thanh lý, nhượng bán	0	(616.952.185)	(192.748.800)	(863.746.000)	(1.673.446.985)
Tại ngày 31/12/2010	1.888.674.558	11.984.872.842	7.887.326.540	844.226.028	22.605.099.968
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	1.311.759.863	8.990.132.002	5.788.040.902	1.618.827.478	17.708.760.245
Khấu hao trong năm	65.612.090	664.404.965	366.079.174	9.867.071	1.105.963.300
Thanh lý, nhượng bán	0	(616.952.185)	(192.748.800)	(844.215.633)	(1.653.916.618)
Tại ngày 31/12/2010	1.377.371.953	9.037.584.782	5.961.371.276	784.478.916	17.160.806.927
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2010	576.914.695	3.576.874.843	1.095.246.602	46.371.823	5.295.407.963
Tại ngày 31/12/2010	511.302.605	2.947.288.060	1.925.955.264	59.747.112	5.444.293.041

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.444.293.041 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.542.945.463 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài do Công ty đầu tư để xây dựng khu văn phòng với nguyên giá là: 1.350.000.000 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ487955 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/4/2004, bao gồm 2 thửa số 08 và 09 thuộc tờ bản đồ số KT01/1, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, diện tích mỗi thửa là 250m<sup>2</sup>.

**13. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2010		01/01/2010	
	số lượng cổ phiếu	thành tiền (đồng)	số lượng cổ phiếu	thành tiền (đồng)
Đầu tư cổ phiếu mã VNE	78.013	1.950.690.730	176.007	7.393.858.510
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Ba	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>328.013</b>	<b>4.450.690.730</b>	<b>426.007</b>	<b>9.893.858.510</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Chi phí công cụ dụng cụ	61.905.757	555.443.765
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	132.166.809	0
<b>Cộng</b>	<b>194.072.566</b>	<b>555.443.765</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Liên Chiểu	882.350.000	0
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Liên Chiểu	8.072.631.669	9.618.878.121
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	1.050.685.000	3.191.052.490
<b>Cộng</b>	<b>10.005.666.669</b>	<b>12.809.930.611</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Thuế giá trị gia tăng	961.848.373	978.248.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.555.297	928.258.201
Thuế thu nhập cá nhân	680.762	3.296.200
<b>Cộng</b>	<b>1.059.084.432</b>	<b>1.909.802.473</b>

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Trích trước chi phí công trình	7.080.430.222	2.753.839.374
<b>Cộng</b>	<b>7.080.430.222</b>	<b>2.753.839.374</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**(\*) Chi tiết trích trước các công trình**

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Công trình Bắc Mỹ An - Phan Tứ	162.869.940	162.869.940
Đường dây 110 Kv Cái nước Cà Mau	0	16.645.614
Đường dây 220Kv Tuy Hòa - Nha Trang	0	32.500.000
Công trình Thủy điện Krông H'nhng giai đoạn 1	356.015.200	536.480.485
Đz 500Kv Đà Nẵng - Hà Tĩnh	143.828.080	143.828.080
ĐZ 110Kv Trảng Bàng - Đức Hòa	158.935.567	313.395.916
Đz 220Kv Đồng Nai 3 - Đăk Nông	0	448.161.145
Công trình Hậu Lộc - Thanh Hóa	595.927.204	0
Công trình Thủy điện Hồi Xuân - Thanh Hóa	696.220.286	0
Trạm biến áp 110Kv Hội An & Nhánh Rẽ	0	750.961.370
Trạm biến áp 110Kv Mỹ Thành & Nhánh Rẽ	0	21.394.124
Công trình Thủy điện Krông H'nhng giai đoạn 2	167.344.194	327.602.700
Công trình 110Kv Đức Phổ & Nhánh Rẽ	72.042.400	0
Công trình 110Kv Hội An giai đoạn 2	34.012.934	0
Công trình Thạnh Mỹ	4.196.468.062	0
Đz 220Kv Đồng Nai 3 - Trạm 500Kv ĐăkNông	227.320.098	0
Đz 500Kv Hòa Bình - Sơn La	157.843.883	0
Đz 22Kv Gia Lai - Kon Tum	78.585.783	0
Dự chi lãi vay	33.016.591	0
<b>Cộng</b>	<b><u>7.080.430.222</u></b>	<b><u>2.753.839.374</u></b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Kinh phí công đoàn	116.202.416	120.212.107
Bảo hiểm xã hội	47.134.516	120.856.584
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	184.620.945	362.626.855
Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.487.807	251.078.143
<b>Cộng</b>	<b><u>636.445.684</u></b>	<b><u>854.773.689</u></b>

**20. Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Vay dài hạn ngân hàng	718.675.000	0
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Liên Chiểu</i>	399.275.000	0
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng</i>	319.400.000	0
<b>Cộng</b>	<b><u>718.675.000</u></b>	<b><u>0</u></b>

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.631.402.555	2.175.203.406
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b><u>1.631.402.555</u></b>	<b><u>2.175.203.406</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	111.973.829	(84.200.000)	324.032.368	1.131.772.903	(10.860.813.642)	20.622.765.458
Lỗi trong năm trước	0			0	0	8.726.481.186	8.726.481.186
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	111.973.829	(84.200.000)	324.032.368	1.131.772.903	(2.134.332.456)	29.349.246.644
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	111.973.829	(84.200.000)	324.032.368	1.131.772.903	(2.134.332.456)	29.349.246.644
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	1.921.068.447	1.921.068.447
Số dư cuối năm	30.000.000.000	111.973.829	(84.200.000)	324.032.368	1.131.772.903	(213.264.009)	31.270.315.091

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 đồng	01/01/2010 đồng
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.005.000.000	3.204.900.000
Đối tượng khác	28.995.000.000	26.795.100.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.420	8.420
+ Cổ phiếu phổ thông	8.420	8.420
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.991.580	2.991.580
+ Cổ phiếu phổ thông	2.991.580	2.991.580
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.131.772.903	1.131.772.903
Quỹ dự phòng tài chính	324.032.368	324.032.368

(\*) Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	378.660.293	590.115.102
Doanh thu hợp đồng xây lắp	41.187.121.549	65.572.542.039
<b>Cộng</b>	<b>41.565.781.842</b>	<b>66.162.657.141</b>

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Giảm giá hàng bán	570.990.474	24.168.427
<b>Cộng</b>	<b>570.990.474</b>	<b>24.168.427</b>

**27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	378.660.293	590.115.102
Doanh thu hợp đồng xây lắp	40.616.131.075	65.548.373.612
<b>Cộng</b>	<b>40.994.791.368</b>	<b>66.138.488.714</b>

**28. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Giá vốn của hợp đồng cung cấp dịch vụ	22.640.295	35.439.680
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	36.060.986.082	57.585.903.338
<b>Cộng</b>	<b>36.083.626.377</b>	<b>57.621.343.018</b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.865.709.445	639.345.420
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0	2.407.969.200
<b>Cộng</b>	<b>1.865.709.445</b>	<b>3.047.314.620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí lãi vay	1.025.600.115	707.124.895
Dự phòng giảm giá chứng khoán	999.294.400	704.028.000
Dự chi lãi vay	11.516.770	0
<b>Cộng</b>	<b>2.036.411.285</b>	<b>1.411.152.895</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.561.424.596	7.479.535.981
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(2.175.203.406)	(2.175.203.406)
- <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	(2.175.203.406)	(2.175.203.406)
Tổng lợi nhuận tính thuế	386.221.190	5.304.332.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	96.555.297	1.326.083.144
<i>Ưu đãi thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC</i>	<i>0</i>	<i>397.824.943</i>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>96.555.297</b>	<b>928.258.201</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	543.800.851	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	(2.175.203.406)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>543.800.851</b>	<b>(2.175.203.406)</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.755.335.468	26.402.743.015
Chi phí nhân công	16.752.350.616	30.113.686.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.128.317.677	1.210.841.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.738.216	2.919.721.445
Chi phí khác bằng tiền	3.489.750.632	2.248.811.010
<b>Cộng</b>	<b>32.932.492.609</b>	<b>62.895.803.294</b>

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.921.068.447	8.726.481.186
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.921.068.447	8.726.481.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.991.580	2.991.580
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>642</b>	<b>2.917</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2010.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2010 trên Bảng cân đối kế toán, năm 2009 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2011

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Văn Thị Loan**

**Vũ Danh Khánh**

**Trần Hoàng Bình**